TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2026/DS-PT
Ngày 02/02/2026
V/v Chia thừa kế và hủy GCNQSD đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán:Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Phạm Văn Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký viên Tòa thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc T, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở, Tòa thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số 214/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2025, về việc: "Chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 915/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trịnh Văn Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương). Có mặt;

*** Bị đơn:** Ông Văn T6, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương). Có mặt;

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1962. Vắng mặt;
- Bà Bùi Thị S, sinh năm 1964. Có mặt;
- Anh Trịnh Quyết T1, sinh năm 1989. Vắng mặt;
- Chị Đỗ Thị T2, sinh năm 1991. Vắng mặt;
- Chị Lê Thị H, sinh năm 1993. Vắng mặt;

- Anh Trịnh Ngọc T3, sinh năm 1991; Chị Trịnh Thị Thúy H1, sinh năm 2004; Anh Trịnh Văn Đ1, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng (trước đây là thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương); vắng mặt

- Ông Phạm Trung N1, sinh năm 1956. Vắng mặt;

- Ông Phạm Đức T4, sinh năm 1981. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số A Đ, phường T, thành phố Hải Phòng (trước đây là số 01/426 Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương);

- Bà Phạm Thị Thu T5, sinh năm 1984; địa chỉ: số A T, phường L, thành phố Hải Phòng (trước đây là số A T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương)Vắng mặt;

- Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn Á, xã H, thành phố Hải Phòng (trước đây là thôn Á, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương)Có mặt;

- Chị Trịnh Thị H2, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (cũ). Vắng mặt;

- Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương). Vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và bản án thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**** Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Trịnh Văn Đ trình bày và yêu cầu:*** Bố ông là cụ Trịnh Văn K, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị H3 (tên gọi khác Nguyễn Thị N2). Hai cụ có 7 người con gồm: Trịnh Thị H4, Trịnh Thị H5, Trịnh Văn Đ, Trịnh Thị B, Trịnh Văn T6, Trịnh Văn S1, Trịnh Thị B1 (ông S1, bà B1 chết trẻ, chưa lập gia đình, chưa có con). Ngoài ra, hai cụ không có con chung hoặc con riêng khác. Năm 1973, bố ông đi chữa bệnh phong tại Bệnh viện P, Hải Dương. Sau khi khỏi, bố ông xin làm hộ lý và ở hẳn tại Bệnh viện P đến khi chết vào năm 2000. Trong thời gian bố ông đi chữa bệnh, mẹ ông ở với anh chị em ông. Năm 1977, bà H5 lập gia đình, còn bà H4 đi làm công nhân mỳ sợi Hải Dương. Bà H4 không lấy chồng, có một người con là chị Trịnh Thị H2. Năm 1987, ông lập gia đình ra ở riêng. Mẹ ông ở với ông T6 và bà B. Năm 1992, mẹ ông chết. Đến năm 1995, bà B đi lấy chồng. Năm 2005, bà H4 chết. Năm 2021, bà H5 chết. Trước khi chết, bố mẹ ông không để lại di chúc. Di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là quyền sử dụng 688m^2 đất ở, thuộc tờ bản đồ số 06, số thửa 124 và 120m^2 đất ao thuộc tờ bản đồ số 6, số thửa 169 (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố ông vào năm 1993) theo Bản đồ năm 2010 là thửa 228, tờ bản đồ số 16, diện tích 880m^2 (đo theo hiện trạng nhưng chưa được công nhận). Hiện nay, thửa đất trên do vợ chồng ông T6 đang sử dụng. Năm 2020, Nhà nước thu hồi 36,6m^2 đất để làm đường, ông T6 đang quản lí số tiền được đền bù, ông xác định là di sản thừa kế. Do các bên không thoả thuận được việc chia di sản của cụ K và cụ N2, nên ông khởi kiện đề nghị: Chia thừa kế quyền sử

dụng thửa đất số 124, tờ bản đồ số 06, diện tích 688m^2 và 120m^2 đất ao thuộc tờ bản đồ số 6, số thửa 169; Chia thừa kế tiền đền bù 36,6m^2 trị giá 274.500.000 đồng; Đối với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Văn T6 cho rằng quyền sử dụng 430m^2, thuộc tờ bản đồ 06, số thửa 301 cũng là di sản của vợ chồng cụ K, cụ H3 để lại và yêu cầu chia thừa kế là không đúng. Ông xác định thửa đất này có nguồn gốc là đất thùng trão trâu của Hợp tác xã, do ông khai hoang và đứng ra kê khai từ năm 1992. Lúc đó, bố mẹ ông còn sống. Đến năm 1993, vợ chồng đã được cấp GCNQSD đất không ai có ý kiến gì. Năm 2003, vợ chồng ông được cấp lại GCNQSD. Vì vậy, ông xác định thửa đất 301 không phải là di sản thừa kế, nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T6. Đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị S đề nghị công nhận giao dịch chuyển nhượng đất giữa bà B và ông T6 có hiệu lực pháp luật, ông không chấp nhận và không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý giao dịch dân sự vô hiệu.

**** Bị đơn ông Trịnh Văn T6 trình bày và có yêu cầu phản tố:*** Thống nhất với lời khai của ông Trịnh Văn Đ về thời điểm cụ Trịnh Văn K, cụ Nguyễn Thị H3 chết, về diện, hàng thừa kế. Tuy nhiên, không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ, vì ông cho rằng khi cụ K, cụ H3 còn sống, đã phân định tài sản cho các con, cụ thể: Tại Biên bản họp gia đình ngày 23/4/2000, có sự tham gia của cụ K và các con đã thống nhất, tặng cho vợ chồng ông T6 ½ diện tích thửa đất 124 và ½ thửa đất 169. Một nửa còn lại tặng cho bà B. Sau đó, bà B đã chuyển nhượng phần đất của mình cho vợ chồng ông với giá 5.000.000 đồng, nên di sản thừa kế của bố mẹ ông không còn. Trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất ông Đ đang quản lý, sử dụng. Cụ thể, thửa đất ông Đ đang sử dụng và thửa đất chị H2 (con bà H4) đang sử dụng theo sổ sách địa chính và bản đồ 299 là thửa 101, tờ bản đồ số 8, mang tên cụ K. Mặc dù vợ chồng cụ K chưa làm thủ tục tặng cho hay chuyển nhượng, nhưng đến năm 1993 bị tách ra làm 2 thửa và được cấp GCNQSD đất, trong đó: Thửa 301, diện tích 468m^2 mang tên ông Đ và thửa 308, diện tích 528m^2 mang tên bà H4 (hiện nay chị H2 sử dụng). Do vợ chồng cụ K, cụ H3 chưa tặng cho/chuyển nhượng cho ông Đ nên cũng là di sản để chia thừa kế. Vì vậy, ông T6 có yêu cầu phản tố: Chia thừa kế đối với quyền sử dụng thửa đất 301, diện tích 468m^2; Huỷ GCNQSD đất cấp cho ông Đ, bà N.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Trịnh Thị H2, ông Trịnh Văn T7, bà Đỗ Thị T2: Thống nhất với quan điểm của ông T6.

- Bà Lê Thị N, anh Trịnh Văn Đ1: Thống nhất với quan điểm của ông Đ.

- Bà Bùi Thị S trình bày: Nhất trí với lời khai của ông T6. Ngoài ra, bà S còn có yêu cầu độc lập, đề nghị công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B cho vợ chồng bà là hợp pháp, không đề nghị giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu.

- Anh Trịnh Ngọc T3, chị Lê Thị H trình bày: Nhất trí với lời khai của bị đơn. Đối với phần bán mái tôn mà vợ chồng anh T3 đã làm thêm không yêu cầu giải quyết. Nếu Toà án chia cho ai có phần đất bán mái tôn thì người đó được hưởng.

- Anh Phạm Đức T4, anh Phạm Trung N1, chị Phạm Thị Thu T5 trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn và đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật.

- Bà Trịnh Thị B trình bày: Nhất trí với lời khai của ông T6 và bà S. Nếu được hưởng di sản thừa kế, bà nhường kỷ phần của bà cho ông T6 sử dụng, không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý giao dịch dân sự vô hiệu giữa bà B và vợ chồng ông T6.

- UBND huyện T trình bày: Nguồn gốc thửa đất 301, diện tích 468, thuộc tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất Thanh Thuỷ, T, Hải Dương là của vợ chồng cụ K, cụ H3. Khi thực hiện Chỉ thị 299, thửa đất này được thể hiện tại thửa 101, tờ bản đồ số 8, diện tích 783m^2 mang tên cụ K (bố ông Đ). Năm 1992, thửa 101 được tách ra làm 02, cụ thể: Thửa 301, diện tích 468 mang tên ông Đ và thửa 308, diện tích 528m^2 mang tên bà H4 (hiện nay chị H2 sử dụng). Năm 1993, Đ được cấp GCNQSDĐ. Đến năm 2003, vợ chồng ông Đ được cấp lại GCNQSDĐ và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Quan điểm của UBND huyện xác định: Vợ chồng cụ K, cụ H6 không làm thủ tục tặng cho/chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng ông Đ, nên việc cấp GCNQSDĐ cho Đ không đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn Đ, xác định thửa đất vợ chồng ông T6 đang quản lý là di sản thừa kế của cụ K - cụ N2 để lại, chia cho ông Đ được hưởng di sản thừa kế 141,9m^2 đất. Ngoài ra, bản án còn quyết định về công sức và các vấn đề khác.

Ngày 25/3/2021, ông Trịnh Văn Đ, ông Trịnh Văn T6 và bà Bùi Thị S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/3/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm 03/2021/DSST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 24/2021/DS-PT ngày 06/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định: Huỷ toàn bộ án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã quyết định chuyển vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 27/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng), đã quyết định: Áp dụng Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật sự 2015; Điều 34, Điều 147, Điều

227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định quyền sử dụng thửa 124, thửa 169, thuộc tờ bản đồ 6 và số tiền 274.500.000đ là di sản của cụ Trịnh Văn K và Nguyễn Thị H3 để chia thừa kế.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Xác định quyền sử dụng thửa đất 301, tờ bản đồ số 6 là di sản của cụ Trịnh Văn K và Nguyễn Thị H3 để chia thừa kế.

- Xác định diện tích đất trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng (đất 03) của ông T6, bà S, bà B, anh T3, anh T7, mỗi người là 16m^2 (tổng cộng 80m^2) thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 6 không thuộc di sản phân chia thừa kế.

- Xác nhận di sản chia thừa kế của cụ Trịnh Văn K và cụ Nguyễn Thị H3 gồm: 552.2m^2 đất ở và 128.4m^2 đất ao thuộc thửa 124 và thửa 169, trị giá = 4.151.130.000đ; 274.500.000đ tiền đền bù 36,6m^2 đất; 446m^2 đất thuộc thửa 301, tờ bản đồ số 6, trị giá = 530.300.000đ

- Xác định hàng thừa kế gồm: Ông Trịnh Văn Đ; bà Trịnh Thị B; ông Trịnh Văn T6; chị Trịnh Thị H2 (hưởng thừa kế của bà); ông Phạm Trung N1, anh Phạm Đức T4, chị Phạm Thị Thu T5 (hưởng của bà H)

- Trích trả công sức trông nom, tôn tạo thửa đất 124 và thửa 169 cho ông Trịnh Văn T6, bà Bùi Thị S trị giá bằng = 737.605.000đ

- Trích trả công sức trông nom, tôn tạo thửa đất 301 cho ông Trịnh Văn Đ, bà Lê Thị N trị giá = 83.383.000đ

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị B và chị Trịnh Thị H2 tự nguyện tặng cho/nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho vợ chồng ông T6, bà S.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Phạm Trung N1 và chị Phạm Thị Thu T5 tự nguyện tặng cho/nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho anh Phạm Đức T4.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông T6, bà S và ông Đ, bà N tự nguyện nhập phần tài sản mình được chia vào khối tài sản chung vợ chồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị B, anh Trịnh Văn T7 và anh Trịnh Văn T8 tự nguyện nhập diện tích đất 03 của mình vào tài sản chung của vợ chồng ông T6, bà S.

- Phân chia di sản thừa kế.

Di sản còn lại để phân chia thừa kế là 4.129.941.000đ

Kỷ phần thừa kế ông Trịnh Văn Đ được hưởng là 2.477.965.000đ

Kỷ phần thừa kế ông Trịnh Văn Đ được hưởng là 825.988.000đ

Kỷ phần anh Phạm Đức T4 được hưởng là 825.988.000đ

- Chia hiện vật:

Giao cho anh Phạm Đức T4 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 141.9m2 thuộc một phần thửa 124, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Theo sơ đồ là hình MDQP. Trên diện tích đất giao cho anh T4 còn được sở hữu 1 căn nhà, mái tôn trị giá = 188.007.000đ; 01 khóm long = 280.000đ, 1 cây khế = 300.000đ, 1 cây xoài = 400.000đ, 1 cây cau = 300.000đ, 1 khóm = 40.000đ, 1 khóm = 350.000đ, 1 cây gà = 250.000đ, 1 cây đu đủ = 50.000đ.

Giao cho ông Trịnh Văn T6, bà Bùi Thị S được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt một phần thửa 124 và toàn bộ diện tích đất ao thuộc thửa 169, tờ bản đồ 6, địa chỉ thửa đất: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tổng diện tích đất giao cho ông T6, bà S = 618.7m^2, bao gồm diện tích là kỷ phần thừa kế được chia, diện tích được xác định là công sức của vợ chồng ông T6, diện tích đất 03 và diện tích đất ao (Theo sơ đồ là hình ABCMPOGHK). Đối với các tài sản khác trên đất gồm: 2 căn nhà, bếp, cổng, cây cối, tường bao và các tài sản gắn liền với đất, trị giá = 1.406.580.000đ, là của vợ chồng ông T6, bà S, vợ chồng anh T7, chị T4. Vợ chồng ông T6 và vợ chồng anh T7 tự thoả thuận với nhau. Trường hợp không tự thoả thuận được, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Giao cho ông Trịnh Văn Đ và bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ diện tích thửa 301, tờ bản đồ 6, diện tích 446m^2, bao gồm diện tích là kỷ phần thừa kế được chia, diện tích được xác định là công sức của vợ chồng ông Đ, bà N (theo sơ đồ là hình ABCDEFGHIJKLMNA). Đối với các tài sản khác trên đất gồm: Gồm 02 căn nhà, bếp, cổng, cây cối, bếp, tường bao và các tài sản gắn liền với đất, tổng trị giá = 614.095.000đ là của vợ chồng Đ.

Đối với các tài sản đã cũ hỏng, gồm: Nhà vệ sinh, cây cối và các tài sản khác gắn liền với đất các bên đương sự không đề nghị giải quyết, nếu thuộc phần đất của ai được chia thì người đó được sử dụng. Trường hợp đường ranh giới đi vào cây cối hoặc công trình trên đất, thì các bên có trách nhiệm tháo dỡ, chặt bỏ.

Các đương sự phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được nhận: Ông Trịnh Văn T6 có trách nhiệm thanh toán cho ông Trịnh Văn Đ số tiền 145.816.000đ

Anh Phạm Đức T4 có trách nhiệm thanh toán cho ông Trịnh Văn Đ số tiền 238.262.000đ; thanh toán cho vợ chồng ông Trịnh Văn T6 số tiền 2.140.000đ; thanh toán cho vợ chồng anh Trịnh Ngọc T3 số tiền 188.007.000đ

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật sự.

- Hủy GCNQSD đất số U 836621, ngày 02/10/2003 do UBND huyện T cấp cho ông Trịnh Văn Đ và bà Lê Thị N

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị S về việc công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trịnh Thị B với vợ chồng ông Trịnh Văn T6, bà Bùi Thị S. Trường hợp các bên có tranh chấp về giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 11/7/2024, bị đơn ông Trịnh Văn T6 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị S kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn ông Trịnh Văn Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên lời trình bày tại giai đoạn sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Trịnh Văn T6 trình bày: Ngày 11/7/2024 ông đã có đơn xin rút kháng cáo và nộp tại giai đoạn sơ thẩm tuy nhiên ông đồng tình với kháng cáo của bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị B và bà Bùi Thị S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội có quan điểm: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện, tư cách tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời

hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử thấy, những nội dung kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Cụ thể tại bản án sơ thẩm đã nhận định như sau:

[2.1]. Về hàng thừa kế: Cụ H3 chết năm 1992. Tại thời điểm mở thừa kế, có 06 người được hưởng di sản, gồm: Cụ K và 05 người con là Trịnh Thị H4, Trịnh Thị H5, Trịnh Văn Đ, Trịnh Thị B và Trịnh Văn T6. Cụ K chết năm 2000. Tại thời điểm mở thừa kế, những người được hưởng thừa kế gồm: Ông Trịnh Văn Đ; Bà Trịnh Thị B; Ông Trịnh Văn T6; Bà Trịnh Thị H4 chết năm 2014. Do bà H4 không có chồng, nên con gái là Trịnh Thị H2 được hưởng xuất thừa kế của bà H4; Bà Trịnh Thị H5 chết năm 2021, nên ông Phạm Trung N1 (chồng bà H5) và anh Phạm Đức T4, chị Phạm Thị Thu T5 (đều là con bà H5) được hưởng xuất thừa kế của bà H5.

[2.2]. Về xác định di sản thừa kế:

- Theo sổ sách địa chính và bản đồ 299 là thửa 275, tờ bản đồ số 3, diện tích 685m^2 và thửa 274, tờ bản đồ số 3, diện tích 169m^2 đều mang tên cụ Trịnh Văn K (bố đẻ ông Đ và ông T6). Theo sổ sách địa chính và bản đồ lập năm 1992, thửa 275 đổi thành thửa 124, tờ bản đồ số 6, diện tích 688m^2. Còn thửa 274 đổi thành thửa 169, tờ bản đồ số 6, diện tích 120m^2 đều mang tên cụ K. Ngày 13/09/1993, UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) số G923550 cho cụ Trịnh Văn K đối với thửa 124 và thửa 169. Thửa đất hiện nay vợ chồng ông T6 đang quản lý vẫn là thửa 124 và thửa 169 mang tên cụ K. Từ những tình tiết nêu trên, có đủ cơ sở kết luận thửa đất vợ chồng ông T6 đang quản lý (thửa 124, tờ bản đồ số 06 và thửa 169, tờ bản đồ số 6) là tài sản chung của vợ chồng cụ K, cụ H3. Do cụ K, cụ H3 không để lại di chúc, không làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng cho ai, nên thửa đất vợ chồng ông T6 đang quản lý là di sản chia thừa kế.

Ông T6, bà S xuất trình biên bản họp gia đình ngày 22/4/2000 có sự tham gia của cụ K cùng toàn bộ các con và cho rằng: Khi còn sống, cụ K, cụ H3 đã tặng cho vợ chồng ông T6 ½ diện tích thửa đất 124 và ½ thửa 169. Một nửa còn lại cụ K cho bà B. Sau đó, bà B đã chuyển nhượng phần đất của mình cho vợ chồng ông T6 với giá 5.000.000đ. Xem xét biên bản họp gia đình do ông T6 xuất trình, HĐXX thấy rằng: Cụ Kiểm chết ngày 22/4/2000 (BL 27), nên không thể tham gia cuộc họp gia đình ngày 23/4/2000 như lời khai của ông T6, bà S. Mặt khác, ông T6, bà S không xuất trình được bản chính mà chỉ xuất trình bản photo và cũng không có chữ ký của

cụ K, trong khi ông Đ không thừa nhận có cuộc họp gia đình và xác định chữ ký trong bản photo không phải là chữ ký của ông Đ.

- Căn cứ GCNQSD đất cấp cho cụ K thì thửa 124 có diện tích 688m^2, thửa 169 có diện tích 120m^2 ao (tổng diện tích 808m^2). Tuy nhiên theo kết quả đo vẽ thẩm định thì tổng diện tích 2 thửa là 797,2m^2. So với diện tích trong GCNQSD đất giảm đi 10,4m^2. UBND xã T xác định nguyên nhân là do sai số khi đo đạc. Ngoài ra, theo bản đồ 299 thì thửa đất ao (thửa 274) nằm phía dưới còn thửa đất ở (thửa 275) nằm phía trên. Tuy nhiên, theo bản đồ đo vẽ năm 1992 và GCNQSD đất thì phần diện tích ao lại nằm phía trên của thửa đất ở (nằm sát đường). Theo kết quả thẩm định hiện nay phần diện tích ao nằm ở phía dưới của thửa đất vợ chồng ông T6 đang quản lý (phù hợp với bản đồ 299). Như vậy, GCNQSD đất không phản ánh đúng vị trí phần diện tích đất ao. Ngoài ra, theo GCNQSD đất thì thửa 169 có diện tích đất ao , nhưng theo kết quả đo vẽ thẩm định thì diện tích đất ao thực tế là 128,4m^2. Nguyên nhân là do sai số khi đo đạc. UBND xã T cũng như các bên đương sự đề nghị Tòa án căn cứ kết quả đo vẽ thẩm định (việc sử dụng đất thực tế hiện nay) để xác định di sản thừa kế cũng như làm cơ sở cho việc giải quyết vụ kiện.

- Theo GCNQSD đất cấp cho cụ K trong tổng số 808m^2 (diện tích đất của 2 thửa) chỉ có 300m^2 đất ở, còn lại là đất kinh tế gia đình, đất vườn thừa và đất ao. Tuy nhiên, theo sổ sách địa chính và bản đồ 299 thì diện tích đất ở là 685m^2 đất thổ cư (BL 05, 06). UBND xã T xác định diện tích đất ở theo GCNQSD đất cấp cho cụ K là không đúng mà cần phải xác định lại diện tích đất ở theo sổ sách địa chính thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299 là 685m2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong tổng số 797,2m^2 đất (đo theo thực tế thẩm định) có 128,4m^2 đất ao còn lại là đất ở. Ngoài ra quá trình sử dụng Nhà nước đã thu hồi 36,6m2 đất để mở rộng đường giao thông, theo hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng thì trị giá 36,6m^2 đất bị thu hồi là 274.500.000 đồng. Hiện nay, vợ chồng ông T6 đang quản lý. Do đó cần đưa số tiền này vào để chia thừa kế.

- Trong tổng số 797,2m^2 đất có 96m^2 đất trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng (gọi tắt là đất 03) của hộ gia đình cụ N2 (tên gọi khác là cụ H3). Tại thời điểm chia đất 03, hộ cụ H3 có 6 người gồm: cụ H3, ông T6, bà S, bà B, anh T3, anh T7 (hai con ông T6), mỗi người là 16m^2. Do vậy, diện tích đất phải tách trả ông T6, bà S, bà B, anh T7, anh T3 là 16m^2 x 5 = 80m^2 trước khi chia di sản mới đảm bảo quyền lợi của họ. Sau khi tách trả, diện tích còn lại là 717,2m^2. Trong đó có 36,6m^2 Nhà nước thu hồi để làm đường, nên diện tích còn lại để xác định là di sản chia thừa kế chỉ còn 717,2m^2 – 36,6m^2 = 680,6m^2 gồm 552.2m^2 đất ở và 128.4m^2 đất ao. Trị giá 4.151.130.000đ

Đối với yêu cầu xác định di sản thừa kế (thửa 301) theo yêu cầu phản tố của bị đơn, HĐXX thấy:

- Theo sổ sách địa chính và bản đồ 299 thì thửa đất 301 có nguồn gốc là thửa

101, tờ bản đồ số 8, diện tích 783m^2 mang tên cụ Trịnh Văn K (bố đẻ ông Đ và ông T6). Đến năm 1992, thửa 101 được tách thành thửa 301, tờ bản đồ số 6, diện tích 468m^2 mang tên ông Đ và thửa 308, tờ bản đồ số 6, diện tích 528m^2 mang tên bà H4 (chị ruột ông Đ). Năm 1993, ông Đ được cấp GCNQSD đất. Đến năm 2003, vợ chồng ông Đ được cấp đổi GCNQSD đất. Trong quá trình Toà án xác minh thu thập chứng cứ, UBND xã T, cũng như UBND huyện T đều xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cụ K, cụ H3. Do cụ K, cụ H3 không có văn bản tặng cho hoặc chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đ, nên việc cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông Đ không đúng quy định (BL 371 - 372). Ý kiến trình bày của những người cao tuổi trong thôn là cụ Trịnh Quý L, cụ Nguyễn Thị C, cụ Phạm Văn K1 và các ông Nguyễn Văn H7, Hoàng Văn N3, Trịnh Văn K2 …. đều xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cụ K, cụ H3 (BL 345, BL 347, BL 424, BL 427). Từ những tình tiết nêu trên, có đủ cơ sở kết luận thửa đất 301 là tài sản chung của vợ chồng cụ K, cụ H3. Do cụ K, cụ H3 không để lại di chúc, không làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng cho ai, nên thửa đất vợ chồng ông Đ đang quản lý là di sản chia thừa kế.

- Theo sổ sách địa chính thời kỳ 299, thửa 301 có nguồn gốc là đất 02 lúa. Vì vậy, GCNQSD đất xác định trong tổng số 430m^2 chỉ có 300m^2 đất ở, còn lại là đất vườn thừa. Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã xác minh về diện tích đất nông nghiệp của gia đình ông Đ, bà N thì thấy: Tại thời điểm chia 03, gia đình ông Đ đã được chia đất 03 đầy đủ ở ngoài đồng và không liên quan đến di sản thừa kế. Căn cứ kết quả định giá thì trị giá 446m^2 = 530.300.000đ. Theo GCNQSD đất cấp năm 1993 thì diện tích thửa đất 301 là 468m^2. Đến năm 2003, vợ chồng ông Đ được cấp đổi thì diện tích thửa đất là 430m^2. Tuy nhiên, theo kết quả thẩm định thì thực tế hiện nay, thửa 301 có diện tích 446m2. So với diện tích trong GCNQSD đất tăng thêm 16m^2, nguyên nhân là do sai số khi đo đạc. Quan điểm của UBND xã T cũng như các bên đương sự đề nghị Tòa án căn cứ kết quả đo vẽ thẩm định (việc sử dụng đất thực tế hiện nay) để xác định di sản thừa kế cũng như làm cơ sở cho việc giải quyết vụ kiện.

[2.3]. Tài sản gắn liền với đất: Tài sản gắn liền với thửa đất vợ chồng ông T6 đang quản lý (thửa 124 và thửa 169): Gồm 3 căn nhà, bếp, cổng, cây cối, tường bao và các tài sản gắn liền với đất, tổng trị giá = 1.596.728.000đ, các đương sự đều thống nhất xác định là của vợ chồng ông T6, bà S, vợ chồng anh T3, chị H5 và vợ chồng anh T7, chị T4. Tài sản gắn liền với thửa đất vợ chồng ông Đ đang quản lý (thửa 301): Gồm 02 căn nhà, bếp, cổng, cây cối, bếp, tường bao và các tài sản gắn liền với đất, tổng trị giá = 614.095.000đ, các đương sự đều thống nhất xác định là của vợ chồng ông Đ, bà N. Trong quá trình xác minh, thu thập chứng cứ, các đương sự đều không đề nghị giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[2.4]. Phân chia di sản thừa kế.

- Về công sức trông nom, quản lý, tôn tạo: Ngoài công sức trông nom, quản lý thửa đất từ khi hai cụ chết đến nay, vợ chồng ông T6 còn san lấp thêm. Tuy nhiên, vợ chồng ông T6 không xác định được giá trị san lấp. Căn cứ giá trị thực tế của di sản, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trích từ di sản thừa kế của cụ K, cụ H3 để thanh toán công sức quản lý trông coi và san lấp cho vợ chồng ông T6, bà S trị giá tương đương với một suất thừa kế = 691.855.000đ. Ngoài ra, số tiền đền bù trị giá 36,6m2 = 274.500.000đ cũng là di sản thừa kế (như đã nêu tại mục [2.2) cũng cần phải trích công sức cho vợ chồng ông T6 tương đương với một suất thừa kế là = 45.750.000đ.

Đối với công sức của vợ chồng ông Đ, bà N, ngoài việc trông nom, quản lý thửa đất, ông Đ, bà N còn san lấp thêm. Tuy nhiên, ông Đ, bà N không chứng minh được giá trị san lấp. Căn cứ vào giá trị thực tế của di sản, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trích từ di sản thừa kế của cụ K, cụ H3 để thanh toán công sức quản lý trông coi và san lấp cho vợ chồng ông Đ, bà N trị giá tương đương với một suất thừa kế = 88.383.000đ là phù hợp.

- Chia di sản thừa kế: Trị giá di sản sau khi đã trừ đi đất 03 và công sức, trông nom, quản lý, san lấp = 4.129.941.667đ (làm tròn 4.129.941.000đ). Như vậy, mỗi suất thừa kế được hưởng là 4.129.941.000đ5 = 825.988.000đ

Đối với suất thừa kế của bà B và chị H2 tự nguyện nhường/tặng cho lại vợ chồng T6, bà S; ông N1 và chị T5 tự nguyện nhường/tặng cho lại anh T4. Vì vậy, ông T6, bà S, anh T4 được hưởng kỷ phần thừa kế của những người này.

- Xem xét yêu cầu của đương sự đề nghị được chia bằng hiện vật, thấy: Hiện nay, các bên đương sự đều có chỗ ở ổn định. Do ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất ông T6 đang quản lý, nên ông T6 cũng khởi kiện (phản tố) yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất ông Đ đang quản lý. Nếu chia bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý, sử dụng của cả hai bên.

Đối với yêu cầu chia hiện vật của anh T4: Thửa đất ông T6 đang quản lý có diện tích rộng hơn và có thể chia được bằng hiện vật, nên chia cho anh T4 phần diện tích đất có căn nhà của vợ chồng anh T3 và cây cối của vợ chồng ông T6 và buộc anh T4 phải thanh toán trị giá ngôi nhà 188.007.179đ (làm tròn 188.007.000đ) cho vợ chồng anh T3 và cây cối trị giá = 2.140.000đ cho vợ chồng ông T6.

Đối với diện tích đất giao cho ông T6 có ngôi nhà của vợ chồng anh T7. Do các bên đương sự không đề nghị giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Vợ chồng ông T6, cũng như vợ chồng anh T7 tự thoả thuận với nhau. Trường hợp không tự thoả thuận được, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3]. Xem xét yêu cầu hủy GCNQSD đất số U 863621, ngày 03/10/2003 do UBND huyện T cấp cho ông Trịnh Văn Đ và bà Lê Thị N, thấy: Căn cứ cấp GCNQSD đất không đúng quy định pháp luật như đã nêu. Mặt khác, diện tích đất chia cho vợ chồng ông Đ lớn hơn diện tích ghi trên GCNQSD đất. Vì vậy, có căn cứ huỷ GCNQSD đất cấp cho ông Đ, bà N.

[4]. Đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị S, đề nghị công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B và vợ chồng bà S thấy: ½ diện tích thửa đất hiện nay ông T6, bà S đang quản lý đã được bà B chuyển nhượng cho vợ chồng ông T6 với giá 5.000.000đ. Tuy nhiên, diện tích đất chuyển nhượng không phải là tài sản của bà B mà thuộc di sản của cụ K, cụ H3 để lại, nên giao dịch giữa hai bên là giao dịch vô hiệu. Trong quá trình giải quyết vụ kiện cũng như tại phiên toà, HĐXX cấp sơ thẩm đã giải thích cho các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn, bà S, bà B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại đều không đề nghị giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Trường hợp các bên có tranh chấp về giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[5]. Các vấn đề khác:

[5.1]. Trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông T6, ông Đ, bà N và bà S tự nguyện nhập phần di sản của mình được hưởng thừa kế vào khối tài sản chung vợ chồng. Đối với diện tích đất nông nghiệp (đất 03) của anh T7, anh T3 và bà B tự nguyện nhập diện tích đất của mình vào khối tài sản chung của vợ chồng ông T6, bà S. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự và không trái pháp luật, nên đã được HĐXX chấp nhận.

[5.2]. Đối với quyền sử dụng đất 03 được chia ở ngoài đồng của cụ H3, đã được ông T6, ông Đ tự phân chia, sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Ngoài cụ K, H3 còn để lại thửa đất 308, thuộc tờ bản đồ số 6, đã được cấp GCNQSD đất mang tên bà H4 (chị gái ông Đ). Thửa đất này, chị H2 (con bà H4) đang quản lý, sử dụng. Do các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5.3]. Tiền thẩm định, định giá: Ông Đ đã tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản đối với thửa đất ông T6 đang quản lý và tự nguyện chịu cả số tiền này. Còn ông T6 đã tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản đối với thửa đất ông Đ đang quản lý và tự nguyện chịu cả số tiền. Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên được chấp nhận.

[5.4]. Trong quá trình giải quyết vụ kiện vợ chồng anh Trịnh Ngọc T3 làm thêm phần bán mái tôn, nhưng không yêu cầu giải quyết và có quan điểm: Nếu Toà án chia cho ai phần đất có bán mái tôn thì người được sở hữu nên cần được chấp nhận.

Với các lập luận, phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do bà S, bà B, ông T6 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên có căn cứ miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị B, ông Trịnh Văn T6 và bà Bùi Thị S.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng).

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trịnh Thị B, ông Trịnh Văn T6 và bà Bùi Thị S.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, DSTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Đình Lực